

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ III NĂM 2016**

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2016

Số: 459/SD5-TCKT

V/v: Công bố BCTC hợp nhất  
quý III và 9 tháng đầu năm 2016

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi : Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty : Công ty cổ phần Sông Đà 5  
Mã chứng khoán : SD5  
Địa chỉ : Tầng 5- Tháp B- toà nhà HH4- Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình-  
Phường Mỹ Đình 1- Quận Nam Từ Liêm- Hà Nội  
Điện thoại : 04.222.555.86  
Fax : 02.222.555.58  
Người được uỷ quyền công bố thông tin: Nguyễn Mạnh Toàn  
Người đại diện : Trần Hữu Hùng  
Nội dung công bố thông tin: Công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý III và 9 tháng đầu  
năm 2016.  
Địa chỉ Website công ty: Songda5.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin được công bố là đúng sự thật và đúng theo  
các quy định của luật kế toán.

**Nơi nhận:**

- Như K/g;
- Lưu VP, TCKT;

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
SÔNG ĐÀ 5  
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI  
M.S.D.N: 0100886837  
Nguyễn Mạnh Toàn

Số: 460/SĐ5- TCKT

V/v: Giải trình CL lợi nhuận Quý III năm 2016  
tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 5.
- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Sông Đà 5 quý III năm 2016.

Công ty cổ phần Sông Đà 5 làm công văn xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý III năm 2016 tăng hơn 10% so với cùng kỳ quý III năm 2015 như sau:

DVT: Triệu đồng

Lợi nhuận	Năm 2015	Năm 2016	% tăng
Lợi nhuận quý III	1.743,31	6.343,18	263,86%

Nguyên nhân do:

- Chi phí bán hàng quý III năm 2016 không phát sinh, trong khi đó quý III năm 2015 là 6,347 tỷ đồng.
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp quý III năm 2016 cũng giảm so với quý III năm 2015 là 6,874 tỷ đồng (tương ứng 28,53%).
  - Mặt khác, quý III năm 2016 không có điều chỉnh do ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho hoạt động kinh doanh ở nước ngoài nên chi phí thuế TNDN hiện hành quý III năm 2016 giảm so với cùng kỳ năm 2015 là 6,920 tỷ đồng.
- Dẫn đến, lợi nhuận sau thuế quý III năm 2016 cao hơn so với quý III năm 2015 là 4,599 tỷ đồng (tương ứng với mức tăng là 263,86%).

Xin trân trọng giải trình!

Nơi nhận:

- Như K/g;
- Lưu TCKT.





**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.208.233.758.657</b>	<b>1.381.092.087.416</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.738.541.849</b>	<b>19.219.261.659</b>
1. Tiền	111	V.1	14.738.541.849	19.219.261.659
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>593.208.544.652</b>	<b>771.650.651.692</b>
1. Phải thu khách hàng	131		401.418.260.283	550.886.553.138
2. Trả trước cho người bán	132		125.540.250.027	101.186.840.251
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		60.826.148.183	116.908.105.189
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		11.932.659.252	6.253.787.419
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.508.773.093)	(3.584.634.305)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>571.724.217.705</b>	<b>524.523.068.178</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	571.724.217.705	524.523.068.178
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.562.454.451</b>	<b>65.699.105.887</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.894.593.163	6.935.732.225
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.667.861.288	58.763.373.662
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>765.188.849.529</b>	<b>750.549.911.887</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>92.772.573.012</b>	<b>78.149.772.200</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		92.764.373.012	77.999.284.618
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.7	8.200.000	150.487.582
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>525.600.948.326</b>	<b>508.845.615.250</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.8</b>	<b>524.590.656.662</b>	<b>508.247.115.256</b>
- Nguyên giá	222		1.501.398.764.623	1.454.290.894.509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(976.808.107.961)	(946.043.779.253)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>1.010.291.664</b>	<b>598.499.994</b>
- Nguyên giá	228		2.548.963.000	1.822.963.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.538.671.336)	(1.224.463.006)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>2.688.694.417</b>	<b>2.523.448.917</b>
- Nguyên giá	231		4.753.334.443	4.588.088.943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.064.640.026)	(2.064.640.026)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>56.483.825.250</b>	<b>74.231.412.591</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	56.483.825.250	74.231.412.591
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>8.157.840.188</b>	<b>9.541.959.896</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		46.400.000.000	46.400.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(38.242.159.812)	(36.858.040.104)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>79.484.968.336</b>	<b>77.257.703.033</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	77.132.081.017	74.222.748.686
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.352.887.319	3.034.954.347
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.973.422.608.186</b>	<b>2.131.641.999.303</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn ( 100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.208.233.758.657</b>	<b>1.381.092.087.416</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.738.541.849</b>	<b>19.219.261.659</b>
1. Tiền	111	V.1	14.738.541.849	19.219.261.659
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>593.208.544.652</b>	<b>771.650.651.692</b>
1. Phải thu khách hàng	131		401.418.260.283	550.886.553.138
2. Trả trước cho người bán	132		125.540.250.027	101.186.840.251
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		60.826.148.183	116.908.105.189
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		11.932.659.252	6.253.787.419
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.508.773.093)	(3.584.634.305)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>571.724.217.705</b>	<b>524.523.068.178</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	571.724.217.705	524.523.068.178
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.562.454.451</b>	<b>65.699.105.887</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.894.593.163	6.935.732.225
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.667.861.288	58.763.373.662
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>765.188.849.529</b>	<b>750.549.911.887</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>92.772.573.012</b>	<b>78.149.772.200</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		92.764.373.012	77.999.284.618
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.7	8.200.000	150.487.582
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>525.600.948.326</b>	<b>508.845.615.250</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.8</b>	<b>524.590.656.662</b>	<b>508.247.115.256</b>
- Nguyên giá	222		1.501.398.764.623	1.454.290.894.509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(976.808.107.961)	(946.043.779.253)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>1.010.291.664</b>	<b>598.499.994</b>
- Nguyên giá	228		2.548.963.000	1.822.963.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.538.671.336)	(1.224.463.006)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>2.688.694.417</b>	<b>2.523.448.917</b>
- Nguyên giá	231		4.753.334.443	4.588.088.943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.064.640.026)	(2.064.640.026)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>56.483.825.250</b>	<b>74.231.412.591</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	56.483.825.250	74.231.412.591
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>8.157.840.188</b>	<b>9.541.959.896</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		46.400.000.000	46.400.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(38.242.159.812)	(36.858.040.104)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>79.484.968.336</b>	<b>77.257.703.033</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	77.132.081.017	74.222.748.686
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.352.887.319	3.034.954.347
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.973.422.608.186</b>	<b>2.131.641.999.303</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn ( 100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.208.233.758.657</b>	<b>1.381.092.087.416</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.738.541.849</b>	<b>19.219.261.659</b>
1. Tiền	111	V.1	14.738.541.849	19.219.261.659
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>593.208.544.652</b>	<b>771.650.651.692</b>
1. Phải thu khách hàng	131		401.418.260.283	550.886.553.138
2. Trả trước cho người bán	132		125.540.250.027	101.186.840.251
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		60.826.148.183	116.908.105.189
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		11.932.659.252	6.253.787.419
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.508.773.093)	(3.584.634.305)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>571.724.217.705</b>	<b>524.523.068.178</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	571.724.217.705	524.523.068.178
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.562.454.451</b>	<b>65.699.105.887</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.894.593.163	6.935.732.225
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.667.861.288	58.763.373.662
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>765.188.849.529</b>	<b>750.549.911.887</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>92.772.573.012</b>	<b>78.149.772.200</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		92.764.373.012	77.999.284.618
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.7	8.200.000	150.487.582
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>525.600.948.326</b>	<b>508.845.615.250</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.8</b>	<b>524.590.656.662</b>	<b>508.247.115.256</b>
- Nguyên giá	222		1.501.398.764.623	1.454.290.894.509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(976.808.107.961)	(946.043.779.253)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>1.010.291.664</b>	<b>598.499.994</b>
- Nguyên giá	228		2.548.963.000	1.822.963.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.538.671.336)	(1.224.463.006)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>2.688.694.417</b>	<b>2.523.448.917</b>
- Nguyên giá	231		4.753.334.443	4.588.088.943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.064.640.026)	(2.064.640.026)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>56.483.825.250</b>	<b>74.231.412.591</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	56.483.825.250	74.231.412.591
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>8.157.840.188</b>	<b>9.541.959.896</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		46.400.000.000	46.400.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(38.242.159.812)	(36.858.040.104)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>79.484.968.336</b>	<b>77.257.703.033</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	77.132.081.017	74.222.748.686
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.352.887.319	3.034.954.347
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.973.422.608.186</b>	<b>2.131.641.999.303</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.208.233.758.657</b>	<b>1.381.092.087.416</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.738.541.849</b>	<b>19.219.261.659</b>
1. Tiền	111	V.1	14.738.541.849	19.219.261.659
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>593.208.544.652</b>	<b>771.650.651.692</b>
1. Phải thu khách hàng	131		401.418.260.283	550.886.553.138
2. Trả trước cho người bán	132		125.540.250.027	101.186.840.251
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		60.826.148.183	116.908.105.189
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		11.932.659.252	6.253.787.419
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.508.773.093)	(3.584.634.305)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>571.724.217.705</b>	<b>524.523.068.178</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	571.724.217.705	524.523.068.178
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.562.454.451</b>	<b>65.699.105.887</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.894.593.163	6.935.732.225
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.667.861.288	58.763.373.662
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>765.188.849.529</b>	<b>750.549.911.887</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>92.772.573.012</b>	<b>78.149.772.200</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		92.764.373.012	77.999.284.618
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.7	8.200.000	150.487.582
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>525.600.948.326</b>	<b>508.845.615.250</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.8</b>	<b>524.590.656.662</b>	<b>508.247.115.256</b>
- Nguyên giá	222		1.501.398.764.623	1.454.290.894.509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(976.808.107.961)	(946.043.779.253)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>1.010.291.664</b>	<b>598.499.994</b>
- Nguyên giá	228		2.548.963.000	1.822.963.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.538.671.336)	(1.224.463.006)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>2.688.694.417</b>	<b>2.523.448.917</b>
- Nguyên giá	231		4.753.334.443	4.588.088.943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.064.640.026)	(2.064.640.026)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>56.483.825.250</b>	<b>74.231.412.591</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	56.483.825.250	74.231.412.591
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>8.157.840.188</b>	<b>9.541.959.896</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		46.400.000.000	46.400.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(38.242.159.812)	(36.858.040.104)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>79.484.968.336</b>	<b>77.257.703.033</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	77.132.081.017	74.222.748.686
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.352.887.319	3.034.954.347
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.973.422.608.186</b>	<b>2.131.641.999.303</b>



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.468.944.253.348</b>	<b>1.617.201.812.243</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.220.725.449.694</b>	<b>1.356.579.146.973</b>
1. Phải trả người bán	311	V.14	107.804.148.593	186.171.791.200
2. Người mua trả tiền trước	312	V.14	225.155.294.917	235.302.752.318
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.972.659.229	33.215.920.629
4. Phải trả người lao động	314	V.14	21.966.115.306	38.079.104.788
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	43.883.075.735	57.437.030.382
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	25.294.455.679	19.939.775.384
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	791.965.963.479	785.154.633.555
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.683.736.756	1.278.138.717
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>248.218.803.654</b>	<b>260.622.665.270</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		15.619.665.472	38.839.174.809
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	232.599.138.182	221.783.490.461
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>504.478.354.838</b>	<b>514.440.187.060</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>504.478.354.838</b>	<b>514.440.187.060</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	140.860.518.657
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		10.595.454.177	10.595.454.177
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.908.453.315	44.001.423.841
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.881.248.357	1.663.380.157
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.027.204.958	42.338.043.684
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		16.783.387.497	15.852.320.385
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+430)</b>	<b>440</b>		<b>1.973.422.608.186</b>	<b>2.131.641.999.303</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2016

LẬP BIỂU  
(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, ghi rõ họ tên)

*Chu Quỳnh Trang*

*Phạm Quang Tuấn*



KÝ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Mạnh Toàn*



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý III và 9 tháng đầu năm 2016**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	375.821.056.473	643.763.241.504	967.943.563.196	2.088.460.750.798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		219.426.354	8.260.070.603	4.356.259.366	8.626.144.091
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		375.601.630.119	635.503.170.901	963.587.303.830	2.079.834.606.707
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	328.250.094.194	573.512.438.946	813.150.177.281	1.897.987.192.780
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47.351.535.925	61.990.731.955	150.437.126.549	181.847.413.927
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	13.817.944	2.059.443.680	3.234.913.832	3.008.534.575
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	22.409.273.288	23.913.520.524	65.280.763.054	72.578.189.561
- Trong đó chi phí lãi vay	23		20.772.800.187	18.737.220.519	58.319.602.896	62.652.471.470
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết liên doanh	24		-			-
9. Chi phí bán hàng	25		-	6.347.423.473	194.057.494	6.347.423.473
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.219.364.730	24.094.133.914	54.984.841.967	70.094.266.034
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24-(25+26)]	30		7.736.715.851	9.695.097.724	33.212.377.866	35.836.069.434
12. Thu nhập khác	31		465.161.103	799.810.986	2.325.261.136	2.007.665.531
13. Chi phí khác	32		823.591.036	793.271.813	6.710.126.459	2.224.380.595
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(358.429.933)	6.539.173	(4.384.865.323)	(216.715.064)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.31	7.378.285.918	9.701.636.897	28.827.512.543	35.619.354.370
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.003.523.761	7.928.837.387	4.187.173.445	17.200.910.951
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		26.808.564	29.489.421	682.067.028	87.566.910
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.347.953.593	1.743.310.089	23.958.272.070	18.330.876.509
18.1. LN sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		6.082.438.678	1.855.931.724	23.027.204.958	18.327.795.328
18.2. LN sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		265.514.915	(112.621.635)	931.067.112	3.081.181
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		234	71	886	705
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					-

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2016

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

*[Handwritten signature]*

*Chu Quốc Hưng*

*[Handwritten signature]*  
*Phạm Quang Tuấn*



*Nguyễn Mạnh Toàn*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>28.827.512.543</b>	<b>35.619.354.370</b>
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		53.833.534.707	115.988.251.147
- Các khoản dự phòng	03		1.334.172.067	857.439.144
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.489.606.270)	4.876.897.703
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.587.849.431)	(1.417.707.224)
- Chi phí lãi vay	06		58.451.636.229	62.652.471.470
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>139.369.399.845</b>	<b>218.576.706.610</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		248.763.223.383	(552.299.868.068)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(47.201.149.527)	249.833.611.472
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(189.608.427.184)	258.367.430.316
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15.747.104.151)	1.269.426.486
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(58.337.000.793)	(62.821.653.319)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(8.030.932.667)	(14.655.705.557)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		19.349.379.454	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.116.143.112)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>70.441.245.248</b>	<b>98.269.947.940</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(76.724.089.877)	(48.346.572.839)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.954.203.060	1.109.210.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.200.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		187.754.153	311.224.497
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(76.882.132.664)</b>	<b>(36.926.138.342)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.099.152.462.373	1.165.930.195.049
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.071.220.645.507)	(1.216.961.166.745)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.971.649.260)	(57.874.290)



Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.960.167.606	(51.088.845.986)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.480.719.810)	10.254.963.612
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.219.261.659	11.980.176.053
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	14.738.541.849	22.235.139.665


LẬP BIỂU


KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Chu Quyab Trang

  
Phan Quang Tuấn



Nguyễn Mạnh Toàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý III năm 2016**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**  
**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005. Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 17 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/11/2014

Từ ngày 13/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 5 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 74/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD5.

Vốn điều lệ của Công ty là: **259.998.480.000,đồng**

(Bằng chữ: Hai trăm năm mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Công ty có trụ sở tại: Tầng 5- tháp B- toà nhà HH4- Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình- Phường Mỹ Đình 1- Quận Nam Từ Liêm- Hà Nội

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất vật liệu và thương mại**

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- \* Xây dựng công trình công nghiệp;
- \* Xây dựng nhà các loại;
- \* Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- \* Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- \* Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- \* Xây dựng công trình đường bộ;
- \* Khai thác, sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng;
- \* Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- \* Mua, bán, nhập khẩu: vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công;
- \* Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết;
- \* Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê./.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:  
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 5, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:  
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.



**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

**2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thường xuyên giao dịch công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Theo phương pháp bình quân gia quyền.**3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Theo phương pháp kê khai thường xuyên.**3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.



**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

**4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 -10 năm
Thiết bị quản lý	3 -5 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

- \* Bao gồm trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn ("RCC") được khấu hao dựa trên khối lượng sản phẩm.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Công ty có 01 bất động sản đầu tư đang chờ tăng giá để bán nên không trích khấu hao.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận;
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá và trích dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) theo quy định.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

- Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 47 năm.
- Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị quá lớn phân bổ dưới 3 năm.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

- Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.



**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Đơn vị trong kỳ không trích lập dự phòng phải trả.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

14.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

14.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại;

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế;

Hàng bán bị trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

- Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc nhất quán.

Bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****19.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

**19.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.  
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**19.3 Các nghĩa vụ về thuế:**

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Chi cục thuế huyện Nam Từ Liêm, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế, chi cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các báo cáo thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)**

<b>1. Tiền</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền mặt	1.756.364.212	7.655.237.244
Công ty CP Sông Đà 5	1.553.676.235	7.590.682.077
Cty CP Thủy điện Sông Chày 5	202.687.977	64.555.167
- Tiền gửi Ngân hàng	12.982.177.637	11.564.024.415
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	10.567.439.721	7.933.885.028
Công ty CP Sông Đà 5	9.664.067.000	7.729.535.494
Cty CP Thủy điện Sông Chày 5	903.372.721	204.349.534
+ Tiền gửi Ngoại tệ	2.414.737.916	1.414.217.904
Công ty CP Sông Đà 5	2.414.737.916	1.414.217.904
+ Tiền đang chuyển	-	2.215.921.483
<b>Cộng</b>	<b>14.738.541.849</b>	<b>19.219.261.659</b>
<b>2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :</b>	-	-
<b>3. Phải thu khách hàng</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Phải thu khách hàng	494.182.633.295	628.885.837.756
<b>Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn và dài hạn từ các bên liên quan cụ thể như sau:</b>		
<b>a Phải thu từ công ty mẹ:</b>		
Chi tiết phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
BDH TĐ Sơn La ( CT Nậm Chiến 1 )	61.257.363.549	61.179.060.318
VPĐD TCT tại Lai Châu	101.634.079.061	168.920.789.974
<b>b Phải thu từ các Công ty liên quan khác:</b>		
Chi tiết phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		-
<b>4. Phải thu khác</b>		
<b>a Các khoản phải thu ngắn hạn khác:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu khác	11.932.659.252	6.253.787.419
<b>b Các khoản phải thu dài hạn khác:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu tiền bảo hành công trình	92.764.373.012	77.999.284.618
Phải thu dài hạn khác	8.200.000	150.487.582
<b>5. Nợ khó đòi</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Giá gốc	19.351.612.627	5.099.142.198
Dự phòng	6.508.773.093	3.584.634.305
Giá trị có thể thu hồi	12.842.839.534	1.514.507.893



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5- tháp B- toà HH4- Mỹ Đình- Hà Nội

Điện thoại: 04.222.555.86

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho giai đoạn kế toán từ

ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi trên đường	5.723.780.710	4.630.062.828
- Nguyên liệu, vật liệu	171.379.678.239	131.143.092.698
- Công cụ, dụng cụ	3.873.159.830	3.618.079.015
- Chi phí SX, KD dở dang	389.847.598.926	385.131.833.637
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Thành phẩm tồn kho		
- Hàng gửi bán		
<b>Cộng</b>	<b>570.824.217.705</b>	<b>524.523.068.178</b>
<b>7. Chi phí XDCB dở dang</b>		
<b>a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở danh dài hạn</b>	-	-
<b>b Chi phí XDCB dở dang</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Mua sắm, phục hồi, nâng cấp TSCĐ	56.483.825.250	74.231.412.591
Xây dựng cơ bản		
Sửa chữa lớn TSCĐ		
<b>Cộng</b>	<b>56.483.825.250</b>	<b>74.231.412.591</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5- tháp B- toà HH4- Mỹ Đình- Hà Nội

Điện thoại: 04.222.555.86

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho giai đoạn kế toán từ

ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>300.446.142.031</b>	<b>1.088.424.880.704</b>	<b>61.705.884.529</b>	<b>3.713.987.245</b>	<b>1.454.290.894.509</b>
- Mua trong năm		75.743.050.916	743.857.143	83.181.818	76.570.089.877
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác			195.190.909	361.445.454	556.636.363
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	69.000.000	23.240.616.814	5.613.771.664	503.435.019	29.426.823.497
- Giảm do phân loại lại tài sản	-	592.032.629	-	-	592.032.629
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>300.377.142.031</b>	<b>1.140.335.282.177</b>	<b>57.031.160.917</b>	<b>3.655.179.498</b>	<b>1.501.398.764.623</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>42.907.837.546</b>	<b>855.191.685.273</b>	<b>46.292.118.923</b>	<b>1.652.137.511</b>	<b>946.043.779.253</b>
- Khấu hao trong năm	9.948.212.746	37.225.687.499	5.515.707.122	560.343.258	53.249.950.625
- Tăng khác			101.266.537	199.251.954	300.518.491
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	69.000.000	16.296.044.162	5.613.771.664	503.435.019	22.482.250.845
- Giảm khác	-	303.889.563	-	-	303.889.563
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>52.787.050.292</b>	<b>875.817.439.047</b>	<b>46.295.320.918</b>	<b>1.908.297.704</b>	<b>976.808.107.961</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	<b>257.538.304.485</b>	<b>233.233.195.431</b>	<b>15.413.765.606</b>	<b>2.061.849.734</b>	<b>508.247.115.256</b>
- Tại ngày cuối kỳ	<b>247.590.091.739</b>	<b>264.517.843.130</b>	<b>10.735.839.999</b>	<b>1.746.881.794</b>	<b>524.590.656.662</b>



**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
<b>1. Số dư đầu năm</b>	-	<b>1.822.963.000</b>	<b>1.822.963.000</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	-	<b>726.000.000</b>	<b>726.000.000</b>
- Mua trong năm	-	572.000.000	572.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	154.000.000	154.000.000
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	-	<b>2.548.963.000</b>	<b>2.548.963.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>1. Số dư đầu năm</b>	-	<b>1.224.463.006</b>	<b>1.224.463.006</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	-	<b>235.199.995</b>	<b>235.199.995</b>
- Khấu hao trong năm	-	138.950.004	138.950.004
- Tăng khác	-	96.249.991	96.249.991
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	-	<b>1.459.663.001</b>	<b>1.459.663.001</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	-	<b>598.499.994</b>	<b>598.499.994</b>
2. Tại ngày cuối năm	-	<b>1.089.299.999</b>	<b>1.089.299.999</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)**

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :**

Chỉ tiêu	Toà nhà Penhouse của cty CPĐT PT đô thị và KCN Sông Đà	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>4.588.088.943</b>	<b>4.588.088.943</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	-	-
- Mua trong năm	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>4.588.088.943</b>	<b>4.588.088.943</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>2.064.640.026</b>	<b>2.248.163.586</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>2.064.640.026</b>	<b>2.064.640.026</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
1. Tại ngày đầu năm	<b>2.523.448.917</b>	<b>2.523.448.917</b>
2. Tại ngày cuối năm	<b>2.523.448.917</b>	<b>2.523.448.917</b>

## 12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

a, Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	Số lượng	Giá trị
b, Đầu tư dài hạn khác:		
Đầu tư cổ phiếu:	Số lượng	Giá trị
Công ty CP ĐT và PT điện Tây Bắc	Đầu năm	45.300.000.000
	Cuối năm	45.300.000.000
CT CP ĐT và PT khu kinh tế Hải Hà	Đầu năm	100.000
	Cuối năm	100.000

## 13. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	19.894.593.163	6.935.732.225
Chi phí trả trước dài hạn khác	77.132.081.017	74.222.748.686
<b>Cộng</b>	<b>97.026.674.180</b>	<b>81.158.480.911</b>

## 14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	123.423.814.065	225.010.966.009

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn và dài hạn từ các bên liên quan cụ thể như sau:

## Phải trả tại công ty mẹ:

Chi tiết phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán:

Công ty CP ĐT& TM dầu khí Sông Đà	20.665.345.796	27.566.581.496
-----------------------------------	----------------	----------------

## 15. Vay và nợ thuê tài chính

## a Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NH TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	9.383.050.157	
CN ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	117.115.760.685	176.645.286.915
VCB Hải Dương	22.110.141.670	103.864.636.033
Bảo Việt Bank - Sở giao dịch	49.075.528.228	-
PG Bank - CN Hà Nội	225.318.103.816	93.117.981.894
Sở giao dịch 1- BIDV (Sông Đà 5)	265.616.101.640	337.417.112.743
VP Bank Hội sở	52.422.228.783	-
Sở giao dịch 1- BIDV (Sông Cháy 5)	6.000.000.000	19.004.839.221
<b>Nợ dài hạn tới hạn trả</b>	<b>44.925.048.500</b>	<b>55.104.776.749</b>
<b>Cộng</b>	<b>791.965.963.479</b>	<b>785.154.633.555</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5- tháp B- toà HH4- Mỹ Đình- Hà Nội  
 Điện thoại: 04.222.555.86

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho giai đoạn kế toán từ  
 ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

<b>b. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>- Vay Ngân hàng + TCTD</b>	<b>232.599.138.182</b>	<b>221.783.490.461</b>
Ngân hàng CT Sông Nhuệ	470.000.000	1.823.000.000
Ngân hàng MB- Chi nhánh Mỹ Đình	1.866.831.000	-
Ngân hàng BIDV- CN sở GD1 (Sông Đà 5)	6.880.641.958	
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	16.831.349.998	16.132.774.999
Ngân hàng BIDV- CN sở GD1 (Sông Cháy 5)	206.550.315.226	203.827.715.462
<b>- Vay đối tượng khác</b>		
<b>- Trái phiếu phát hành</b>		
<b>Cộng</b>	<b>232.599.138.182</b>	<b>221.783.490.461</b>
<b>c. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>d. Các khoản nợ thuê tài chính (không có số liệu)</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5- tháp B- toà HH4- Mỹ Đình- Hà Nội  
 Điện thoại: 04.222.555.86

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho giai đoạn kế toán từ  
 ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	415.050.029	26.153.352.938
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-
- Thuế nhà thầu nước ngoài		-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	142.334.028	3.986.093.250
- Thuế Thu nhập cá nhân	938.655.887	2.544.646.399
- Thuế tài nguyên	476.619.285	201.080.904
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-
- Các loại thuế khác		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		330.747.138
<b>Cộng</b>	<b>1.972.659.229</b>	<b>33.215.920.629</b>
<b>17. Chi phí phải trả</b>		
Chi phí phải trả của CTCP Sông Đà 5	43.861.257.555	57.415.212.202
Chi phí phải trả của Cty CP Thủy điện Sông Chảy 5	21.818.180	21.818.180
<b>Cộng</b>	<b>43.883.075.735</b>	<b>57.437.030.382</b>
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
* Tài sản thừa chờ giải quyết		-
* Kinh phí công đoàn	4.920.630.155	4.968.371.800
* Bảo hiểm xã hội, BHYT	3.990.832.474	-
* Phải trả về Cổ phần hoá		-
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.382.993.050	14.971.403.584
<b>Cộng</b>	<b>25.294.455.679</b>	<b>19.939.775.384</b>
<b>19. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)</b>		
Vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Công ty CP Sông Đà 5	2.352.887.319	3.034.954.348



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5- tháp B- toà HH4- Mỹ Đình- Hà Nội  
Điện thoại: 04.222.555.86

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho giai đoạn kế toán từ  
ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

**21. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**  
**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>259.998.480.000</b>	<b>43.131.990.000</b>	-	-	<b>138.105.959.744</b>	-	<b>10.595.454.177</b>	<b>15.278.191.268</b>	<b>56.754.558.423</b>	-	<b>523.864.633.612</b>
- Tăng trong kỳ này								574.129.117			574.129.117
- Lãi trong kỳ									42.338.043.684		42.338.043.684
- Tăng khác											
- Phân phối trích lập các quỹ					2.754.558.913				(2.754.558.913)		
- Lỗ trong kỳ											
- Chia cổ tức									(46.799.726.400)		(46.799.726.400)
- Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi									(5.536.892.953)		(5.536.892.953)
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>259.998.480.000</b>	<b>43.131.990.000</b>	-	-	<b>140.860.518.657</b>	-	<b>10.595.454.177</b>	<b>15.852.320.385</b>	<b>44.001.423.841</b>	-	<b>514.440.187.060</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>259.998.480.000</b>	<b>43.131.990.000</b>	-	-	<b>140.860.518.657</b>	-	<b>10.595.454.177</b>	<b>15.852.320.385</b>	<b>44.001.423.841</b>	-	<b>514.440.187.060</b>
- Tăng trong kỳ này								931.067.112			931.067.112
- Lãi trong kỳ									23.027.204.958		23.027.204.958
- Tăng khác											
- Phân phối trích lập các quỹ					2.200.071.192				(2.200.071.192)		
- Lỗ trong kỳ											
- Chia cổ tức									(25.999.848.000)		(25.999.848.000)
- Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi									(7.920.256.292)		(7.920.256.292)
<b>4. Số dư cuối năm nay</b>	<b>259.998.480.000</b>	<b>43.131.990.000</b>	-	-	<b>143.060.589.849</b>	-	<b>10.595.454.177</b>	<b>16.783.387.497</b>	<b>30.908.453.315</b>	-	<b>504.478.354.838</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5- tháp B- toà HH4- Mỹ Đình- Hà Nội

Điện thoại: 04.222.555.86

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho giai đoạn kế toán từ

ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

<b>B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vốn đầu tư của Nhà nước (TCT Sông Đà)	166.816.800.000	166.816.800.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
<b>Cộng</b>	<b>259.998.480.000</b>	<b>259.998.480.000</b>
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
<b>C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<b>D. Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.999.848	25.999.848
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
<b>E. Các quỹ doanh nghiệp</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ đầu tư phát triển	143.060.589.849	140.860.518.657
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10.595.454.177	10.595.454.177
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:		
Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế, phù hợp với các quy định của Công ty, được dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.		
<b>22 Nguồn kinh phí (không có số liệu)</b>		
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm		
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chuyển nguồn kinh phí sang Nguồn vốn ĐTXDCB		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		-
<b>23 Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)</b>		



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</u>
<b>24. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
+ Doanh thu Xây lắp	877.073.745.771	2.050.442.553.263
+ Doanh thu SXCN và KD VT, DV ngoài	90.869.817.425	38.018.197.535
<b>Cộng</b>	<b>967.943.563.197</b>	<b>2.088.460.750.798</b>
<b>25. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>4.356.259.366</b>	<b>8.626.144.091</b>
+ Giảm giá hàng bán	4.356.259.366	8.626.144.091
<b>26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>963.587.303.831</b>	<b>2.079.834.606.707</b>
<b>27. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
Giá vốn xây lắp	750.082.094.586	1.087.836.910.879
Giá vốn SXCN và KT VT, DV ngoài	63.470.211.167	810.150.281.901
<b>Cộng</b>	<b>813.552.305.753</b>	<b>1.897.987.192.780</b>
<b>28. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	58.186.104	151.848.382
Chênh lệch tỷ giá	3.308.761.061	2.856.686.193
<b>Cộng</b>	<b>3.221.095.888</b>	<b>3.008.534.575</b>
<b>29. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
Lãi tiền vay	58.451.636.229	62.652.471.470
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.689.586.742	9.028.191.159
Phí bảo lãnh	3.887.453.708	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.384.119.708	897.526.932
<b>Cộng</b>	<b>65.412.796.387</b>	<b>72.578.189.561</b>
<b>30. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
	<b>28.827.512.543</b>	<b>35.619.354.370</b>
<b>31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252.388.133.383	608.046.943.064
Chi phí nhân công	112.071.835.646	90.800.264.345
Chi phí sử dụng máy thi công	133.796.220.906	456.830.558.188
Chi phí sản xuất chung	320.806.043.658	484.595.204.551
Chi phí bán hàng	194.057.494	6.347.423.473
Chi phí quản lý doanh nghiệp	54.984.841.967	70.094.266.034
<b>Cộng</b>	<b>874.241.133.054</b>	<b>1.716.714.659.655</b>

